

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

	TRANG
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 – 04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30/10/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 04/08/2025. Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và kinh doanh các loại sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho, xưởng... Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Ông Trần Xuân Tiến	Thành viên
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và sửa đổi bởi Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Đỗ Văn Sinh

Số: 607/BCKT-TC/AVA.NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/08/2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận**Giả định hoạt động liên tục:**

Như được trình bày tại Thuyết minh số VII.1, Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nợ phải trả của Công ty vượt quá tổng tài sản là 1.055.944.011.342 VND và phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là 66.440.078.197 VND. Ngoài ra, các khoản vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được cơ cấu, gia hạn nợ có số tiền là 773.060.538.894 VND trình bày tại Thuyết minh số V.18 và lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ có số tiền là 704.844.336.286 VND trình bày tại Thuyết minh số V.15.

Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Ban Tổng Giám đốc đưa ra các chiến lược kinh doanh để cải thiện tình hình của Công ty cũng như duy trì hoạt động và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, đã và đang phải thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc nhiều vào việc tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính, bao gồm cơ cấu lại các khoản nợ vay quá hạn như đã nêu ở trên và bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

Do đó, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thực hiện các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính, trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 30/06/2026, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản phải thu khách hàng số tiền 374.872.666.566 VND trình bày tại Thuyết minh số V.3 và khoản trả trước cho người bán số tiền 72.219.248.110 VND trình bày tại Thuyết minh số V.4, cũng như chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản này. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, vì vậy không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu và đánh giá của các số dư này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận từ chối

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số
1320-2023-126-1

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.287.226.854	357.083.614.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.676.235.601	584.540.342
1. Tiền	111		2.676.235.601	584.540.342
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.684.795.818	9.296.795.818
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.684.795.818	9.296.795.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.691.868.502	198.168.201.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	388.532.574.705	390.050.731.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	217.967.670.538	218.962.101.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	54.882.241.475	54.845.986.828
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(465.690.618.216)	(465.690.618.216)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	152.932.559.148	148.299.860.065
1. Hàng tồn kho	141		152.932.559.148	148.299.860.065
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.301.767.785	734.216.317
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	1.005.548.733	609.191.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	296.219.052	125.025.171
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.502.774.263	208.204.355.489
I. Tài sản cố định	220		119.197.970.525	142.485.889.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	118.738.175.722	141.566.300.359
- Nguyên giá	222		1.010.421.130.106	1.010.421.130.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(891.682.954.384)	(868.854.829.747)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	459.794.803	919.589.575
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.485.200.580)	(7.025.405.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	64.098.399.230	64.098.399.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		64.098.399.230	64.098.399.230
III. Tài sản dài hạn khác	270		1.206.404.508	1.620.066.325
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	1.206.404.508	1.620.066.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		541.790.001.117	565.287.969.839

Mẫu số B01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.597.734.012.459	1.554.791.902.984
I. Nợ ngắn hạn	310		1.597.734.012.459	1.554.791.902.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	50.390.453.332	51.024.501.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.770.736.070	10.426.116.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	294.890.659	148.245.855
4. Phải trả người lao động	315		1.815.493.000	2.324.139.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	705.014.336.286	666.432.725.122
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.16	59.000.000	38.333.333
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	26.408.650.108	26.382.941.937
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	796.857.306.716	797.891.753.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		123.146.288	123.146.288
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	(1.055.944.011.342)	(989.503.933.145)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.565.086.938.974)	(1.498.646.860.777)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(1.498.646.860.777)	(1.343.383.528.152)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(66.440.078.197)	(155.263.332.625)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		541.790.001.117	565.287.969.839


Trần Thị Quý
 Người lập biểu
 Hưng Yên, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 08 năm 2026


Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc



Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.745.562.324	88.823.919.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.745.562.324	88.823.919.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	90.477.472.286	120.091.875.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		268.090.038	(31.267.956.303)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.526.239.389	222.795.026
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	39.037.616.488	44.687.258.219
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		38.688.713.545	38.417.367.136
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	872.216.646	399.879.919
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.931.919.435	5.831.857.144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(43.047.423.142)	(81.964.156.559)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	453.784.431	259.123.695
13. Chi phí khác	32	VI.7	23.846.439.486	2.954.617.803
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(23.392.655.055)	(2.695.494.108)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(66.440.078.197)	(84.659.650.667)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(66.440.078.197)	(84.659.650.667)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.329)	(1.693)

Trần Thị Quý
 Người lập biểu
 Hưng Yên, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc



Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(66.440.078.197)	(84.659.650.667)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.287.919.409	23.623.864.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(953.174.493)	(6.128.737.454)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.696.054)	(81.641.397)
- Chi phí lãi vay	06	38.688.713.545	38.417.367.136
- Các khoản điều chỉnh khác	07	380.727.996	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.117.587.794)	(105.663.532.451)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.305.139.425	2.116.190.765
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.632.699.083)	(9.574.339.659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.564.944.808	47.435.539.307
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	17.304.230	(662.463)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(277.102.381)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(32.338.320.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.140.000.795)	(21.190.390.911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.600.000.000	8.858.399.500
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.696.054	81.641.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.681.696.054	8.940.040.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.617.769.570
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(450.000.000)	(240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(450.000.000)	4.377.769.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.091.695.259	(7.872.580.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	584.540.342	8.733.737.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.676.235.601	861.156.708

Trần Thị Quý
 Người lập biểu
 Hưng Yên, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

M.S.D.N: 1000400095
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ
 VÀ PHÁT TRIỂN
 ĐỨC QUÂN
 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Mẫu số B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095, đăng ký lần đầu ngày 30/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 đồng, tương ứng 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và kinh doanh các loại sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt; sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho, xưởng... Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Lao động

Tại ngày 30/06/2026, tổng số nhân viên của Công ty là 217 người (Tại ngày 31/12/2025, tổng số nhân viên của Công ty là 232 người).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn về tài chính: lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu, các khoản vay và lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được cơ cấu lại; một số dây chuyền sản xuất tạm dừng hoạt động làm phát sinh chi phí do dừng sản xuất.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC; số liệu so sánh được chuyển đổi và trình bày lại theo các chỉ tiêu của Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Trong kỳ kế toán không có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm tài chính trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính cũng như các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Đối với các khoản cho vay, nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	2026
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 – 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của thành phẩm bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, chú ý tới bản chất của mối quan hệ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.948.447.929	454.972.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.787.672	129.567.801
Cộng	2.676.235.601	584.540.342

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá ghi sổ</i>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay (*)	4.597.795.818	4.597.795.818	7.697.795.818	7.697.795.818
Cho các đối tượng khác vay	87.000.000	87.000.000	99.000.000	99.000.000
Cộng	4.684.795.818	4.684.795.818	9.296.795.818	9.296.795.818

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	377.765.245.112	379.283.402.238
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.889.578.546	4.407.735.672
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Cộng	388.532.574.705	390.050.731.831

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	145.748.422.428	146.742.853.255
Tongkook International Trading Co., Limited	138.716.007.074	138.716.007.074
Các đối tượng khác	7.032.415.354	8.026.846.181
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110
Cộng	217.967.670.538	218.962.101.365

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	109.547.787	-	75.547.787	-
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	-	3.276.970.543	-
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Phải thu khác	1.495.723.145	-	1.493.468.498	-
Cộng	54.882.241.475	-	54.845.986.828	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vào tài khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	-	101.730.497.200	-
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	-	134.225.113.612	-
CTCP Đầu tư và phát triển Phú Việt	138.920.055.754	-	138.920.055.754	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	82.986.577.703	-	82.986.577.703	-
Các khoản khác	7.828.373.947	-	7.828.373.947	-
Cộng	465.690.618.216	-	465.690.618.216	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.790.790.330	-	125.233.966.442	-
Công cụ, dụng cụ	549.326.472	-	687.674.909	-
Thành phẩm	24.592.442.346	-	22.378.218.714	-
Cộng	152.932.559.148	-	148.299.860.065	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	7.944.995.383	7.944.995.383
Tại ngày 30/06/2026	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	7.025.405.808	7.025.405.808
Khấu hao trong kỳ	459.794.772	459.794.772
Tại ngày 30/06/2026	7.485.200.580	7.485.200.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	919.589.575	919.589.575
Tại ngày 30/06/2026	459.794.803	459.794.803

10. Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	64.098.399.230	64.098.399.230
Cộng	64.098.399.230	64.098.399.230

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.005.548.733	609.191.146
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.005.548.733	609.191.146
b. Dài hạn	1.206.404.508	1.620.066.325
Công cụ dụng cụ	1.160.666.290	1.493.757.683
Các khoản chi phí dài hạn khác	45.738.218	126.308.642
Cộng	2.211.953.241	2.229.257.471

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂNLô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường
Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vũ Minh	185.403.680	185.403.680	189.820.160	189.820.160
Công ty CP bao bì ống giấy Hải Dương	1.429.435.717	1.429.435.717	1.516.072.010	1.516.072.010
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	143.791.870	143.791.870	343.791.870	343.791.870
Công ty Điện lực Hưng Yên	724.005.341	724.005.341	779.544.656	779.544.656
Công ty TNHH Hoa Thắng	207.613.130	207.613.130	212.373.130	212.373.130
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	7.550.601.784	7.550.601.784	15.050.601.784	15.050.601.784
Do Best Co., Ltd	6.804.268.050	6.804.268.050	3.619.619.328	3.619.619.328
New Do Best Co., Ltd	4.440.487.934	4.440.487.934	1.368.206.115	1.368.206.115
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản miền Trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác	9.724.410.176	9.724.410.176	8.764.037.166	8.764.037.166
Cộng	50.390.453.332	50.390.453.332	51.024.501.869	51.024.501.869

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt Tuất Thịnh	280.891.282	280.891.282	-	-
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Nguyên	160.602.048	160.602.048	1.683.329	1.683.329
Công ty CP TM Dệt may Tín Thành	860.154.358	860.154.358	448.111.481	448.111.481
Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Trung	1.811.040.153	1.811.040.153	270.014.217	270.014.217
Công ty TNHH Đức Hiếu	8.080.687.276	8.080.687.276	5.115.207.771	5.115.207.771
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	769.027.175	769.027.175	-	-
Công ty TNHH Bông vải sợi Kim Thịnh	1.265.533.701	1.265.533.701	558.273.358	558.273.358
Công ty TNHH Dệt may Tiến Anh	509.315.499	509.315.499	940.064.985	940.064.985
Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Bảo Hân	188.588.161	188.588.161	827.958.101	827.958.101
Công ty TNHH Dệt kim Hà Bắc	117.157.936	117.157.936	654.468.944	654.468.944
Người mua trả tiền trước khác	2.727.738.481	2.727.738.481	1.610.334.181	1.610.334.181
Cộng	16.770.736.070	16.770.736.070	10.426.116.367	10.426.116.367

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	424.093.466.561	405.528.503.569
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	280.750.869.725	260.904.221.553
Các khoản trích trước khác	170.000.000	-
Cộng	705.014.336.286	666.432.725.122

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Đến thời điểm 30/06/2026, lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 704.844.336.286 đồng

16. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	59.000.000	38.333.333
Cộng	59.000.000	38.333.333

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109.917.000	153.684.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.212.114.584	16.604.139.413
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cọc tiền thuê xưởng)	7.968.543.524	7.508.543.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.118.075.000	2.116.575.000
Cộng	26.408.650.108	26.382.941.937

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Chi tiết xem Phụ lục 03 kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	500.000.000.000	9.142.927.632	(1.343.383.528.152)	(834.240.600.520)
Lỗ trong năm	-	-	(155.263.332.625)	(155.263.332.625)
Số dư tại ngày 31/12/2025	500.000.000.000	9.142.927.632	(1.498.646.860.777)	(989.503.933.145)
Lỗ trong kỳ	-	-	(66.440.078.197)	(66.440.078.197)
Số dư tại ngày 30/06/2026	500.000.000.000	9.142.927.632	(1.565.086.938.974)	(1.055.944.011.342)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

c) Cổ phiếu:

	30/06/2026 (Cổ phiếu)	01/01/2026 (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	89.298.902.421	88.823.919.401
Doanh thu bán hàng hóa	369.326.570	-
Doanh thu khác (cho thuê xưởng, bán phế liệu)	1.077.333.333	-
Cộng	90.745.562.324	88.823.919.401

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.208.047.086	120.091.875.704
Giá vốn khác	269.425.200	-
Cộng	90.477.472.286	120.091.875.704

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	81.696.054	81.641.397
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.444.543.335	141.153.629
Cộng	1.526.239.389	222.795.026

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.688.713.545	38.417.367.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	348.902.943	6.269.891.083
Cộng	39.037.616.488	44.687.258.219

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.931.919.435	5.831.857.144
Chi phí nhân viên quản lý	1.864.968.000	2.713.202.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.439.030	1.168.296.840
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.516.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.927.512.405	1.946.842.043
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	872.216.646	399.879.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787.749.972	-
Chi phí bằng tiền khác	84.466.674	399.879.919

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu tiền điện, cho thuê xưởng và thu nhập khác	453.784.431	259.123.695
Cộng	453.784.431	259.123.695

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí do dừng sản xuất (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy...)	21.261.247.385	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm	276.134.321	375.164.345
Các khoản chi phí khác	2.309.057.780	2.579.453.458
Cộng	23.846.439.486	2.954.617.803

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.775.817.233	49.816.755.450
Chi phí nhân công	14.429.548.900	19.309.177.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.287.919.409	23.623.864.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.893.527.042	21.559.943.764
Chi phí khác bằng tiền	4.192.088.737	2.962.386.251
Cộng	134.578.901.321	117.272.126.731

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(66.440.078.197)	(84.659.650.667)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.329)	(1.693)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, tổng nợ phải trả của Công ty vượt quá tổng tài sản là 1.055.944.011.342 VND; lỗ lũy kế là 1.565.086.938.974 VND và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 lỗ 66.440.078.197 VND. Các khoản vay ngắn hạn quá hạn thanh toán chưa được cơ cấu, gia hạn nợ là 773.060.538.894 VND và lãi vay ngắn hạn quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 704.844.336.286 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính, bao gồm cơ cấu lại các khoản nợ vay quá hạn nêu trên và bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Ngoài các thông tin đã trình bày tại các thuyết minh liên quan, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng, cam kết tài chính trọng yếu nào khác tại ngày 30/06/2026.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR

Mối quan hệ

Công ty có liên quan

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4

5. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty

STT		HỌ VÀ TÊN - CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ 1/1- 30/06/2026	
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	180.000.000
1		Lê Mạnh Thường - Chủ tịch		48.000.000
2		Đỗ Văn Sinh - Thành viên; Tổng Giám đốc		30.000.000
3		Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên		30.000.000
4		Trần Xuân Tiến- Thành viên, Phó Tổng giám đốc		30.000.000
5		Đào Thị Huệ- Thành viên		30.000.000
6		Lưu Thị Thùy Minh - Thư ký HĐQT		12.000.000
II	ỦY BAN KIỂM TOÁN		-	30.000.000
1		Nguyễn Hoàng Giang -Trưởng ban		18.000.000
2		Đào Thị Huệ- Thành viên		12.000.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH		387.615.000	-
1		Đỗ Văn Sinh - Tổng Giám đốc	150.000.000	
2		Trần Xuân Tiến - Giám đốc sản xuất	120.000.000	
3		Đào Văn Nam - Kế toán trưởng	117.615.000	
	TỔNG CỘNG		387.615.000	210.000.000

6. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các loại sợi và bộ phận địa lý chính tại Việt Nam, do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

7. Thông tin so sánh

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Các số liệu này được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và được chuyển đổi, trình bày lại theo các chỉ tiêu của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể:

	31/12/2025 (theo 200/2014/TT-BTC)		01/01/2026 trình bày lại (theo 99/2025/TT-BTC)		Chênh lệch	Diễn giải
	Mã số	VND	Mã số	VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.500.000.000	123	9.296.795.818	7.796.795.818	(i)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.796.795.818	-	-	(7.796.795.818)	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	54.845.986.828	135	54.845.986.828	-	(ii)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(465.690.618.216)	136	(465.690.618.216)	-	(ii)
Chi phí trả trước ngắn hạn → Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	609.191.146	161	609.191.146	-	(ii)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	125.025.171	162	125.025.171	-	(ii)
Chi phí trả trước dài hạn → Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	1.620.066.325	271	1.620.066.325	-	(ii)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	565.287.969.839	280	565.287.969.839	-	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	148.245.855	314	148.245.855	-	(ii)
Phải trả người lao động	314	2.324.139.000	315	2.324.139.000	-	(ii)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	666.432.725.122	316	666.432.725.122	-	(ii)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn → Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	318	38.333.333	319	38.333.333	-	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.382.941.937	320	26.382.941.937	-	(ii)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	797.891.753.213	321	797.891.753.213	-	(ii)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	123.146.288	323	123.146.288	-	(ii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.498.646.860.777)	420	(1.498.646.860.777)	-	(ii)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	565.287.969.839	440	565.287.969.839	-	

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay 7.697.795.818 đồng (đáo hạn ngày 18/03/2026) và cho các đối tượng khác vay 99.000.000 đồng, theo Thông tư 200 trình bày tại chỉ tiêu Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215); theo Thông tư 99 được trình bày tại chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123) do đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Các chỉ tiêu chỉ thay đổi tên gọi và/hoặc mã số theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, giá trị không thay đổi.

Các chỉ tiêu khác không nêu tại bảng trên chỉ thay đổi tên gọi, mã số và được kết chuyển tương ứng, giá trị không thay đổi. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét; các chỉ tiêu được kết chuyển tương ứng sang mẫu biểu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, giá trị không thay đổi.

Trần Thị Quý
 Người lập biểu
 Hưng Yên, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Thuyết minh V.8)

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	165.713.598.201	838.745.570.998	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.106
Tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	165.713.598.201	838.745.570.998	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	93.148.144.330	770.459.499.292	1.761.703.991	3.485.482.134	868.854.829.747
Khấu hao trong kỳ	3.567.198.438	18.986.322.993	38.181.822	236.421.384	22.828.124.637
Tại ngày 30/06/2026	96.715.342.768	789.445.822.285	1.799.885.813	3.721.903.518	891.682.954.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	72.565.453.871	68.286.071.706	241.932.373	472.842.409	141.566.300.359
Tại ngày 30/06/2026	68.998.255.433	49.299.748.713	203.750.551	236.421.025	118.738.175.722

Nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 380.544.978.421 đồng.

Đến thời điểm 30/06/2026, toàn bộ tài sản cố định của Công ty đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Phải thu 01/01/2026	Phải trả 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ	Đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Phải thu 30/06/2026	Phải trả 30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	125.025.171	-	6.956.214.928	6.785.021.047	296.219.052	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	12.177.133.826	12.177.133.826	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	151.662.863	151.662.863	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.267.599	49.524.513	55.917.272	-	15.874.840
Tiền thuế đất	-	113.978.256	527.412.900	377.684.706	-	263.706.450
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.309.369	-	-	3.309.369
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	2.905.158	2.905.158	-	12.000.000
Cộng	125.025.171	148.245.855	19.868.163.557	19.550.324.872	296.219.052	294.890.659

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Thuyết minh V.18)

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ Tăng	Trong kỳ Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	443.062.631.558	-	214.601.400	1.120.338.000	442.156.894.958	442.156.894.958
Vay bằng VND	297.920.551.358	-	-	405.000.000	297.515.551.358	297.515.551.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	297.920.551.358	-	-	405.000.000	297.515.551.358	297.515.551.358
Vay bằng USD	145.142.080.200	-	214.601.400	715.338.000	144.641.343.600	144.641.343.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (1)	145.142.080.200	-	214.601.400	715.338.000	144.641.343.600	144.641.343.600
b. Vay dài hạn đến hạn trả	354.829.121.655	-	35.875.669	164.585.566	354.700.411.758	354.700.411.758
Cộng	797.891.753.213	-	250.477.069	1.284.923.566	796.857.306.716	796.857.306.716

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ ...

Vấn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.3/2019/1497403/HĐTD ngày 09 tháng 06 năm 2020 gia hạn hiệu lực mức tín dụng ngắn hạn năm 2019-2020 theo hợp đồng hạn mức tín dụng trên đến ngày 30/09/2020.

Toàn bộ các khoản vay dài hạn đã quá hạn/đến hạn trả và được trình bày tại chi tiêu Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Mã số 321). Số dư vay và nợ thuế tài chính dài hạn tại 30/06/2026: 0 VND.

Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn của Công ty	94.798.240.143	94.798.240.143	94.720.126.246	94.720.126.246
Vay bằng VND	85.199.940.781	85.199.940.781	85.154.940.781	85.154.940.781
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (VND) (2)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.559.379.432	34.559.379.432
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (VND) (3)	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349
Vay bằng USD	9.598.299.362	9.598.299.362	9.565.185.465	9.565.185.465
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (USD) (2)	9.598.299.362	9.598.299.362	9.565.185.465	9.565.185.465
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP Tập đoàn Đại Cường	260.030.881.512	260.030.881.512	259.980.285.512	259.980.285.512
Vay bằng VND	245.365.269.512	245.365.269.512	245.365.269.512	245.365.269.512
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (VND) (4)	237.605.269.512	237.605.269.512	237.605.269.512	237.605.269.512
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (VND) (5)	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
Vay bằng USD	14.665.612.000	14.665.612.000	14.615.016.000	14.615.016.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (USD) (5)	14.665.612.000	14.665.612.000	14.615.016.000	14.615.016.000
Cộng	354.829.121.655	354.829.121.655	354.700.411.758	354.700.411.758

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường

Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin về các Hợp đồng vay:

(2) Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm Nhà máy Đức Quản 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

Kế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quản 6.

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng vay như sau:

(3.1) Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03 /2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vẫn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quản 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình bao gồm Nhà máy Đức Quản 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(3.2) Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quản 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quản 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10 % tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

Đến thời điểm 30/06/2026, các khoản vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được cơ cấu, gia hạn nợ có số tiền là 773.060.538.894 đồng.